

Bản án số:70/2022/DS-PT.

Ngày:10/6/2022

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung và
chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thọ, Bà Phạm Thị Minh Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai–Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Bà Hà Thị Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2022 và ngày 10/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 115/2021/TLST-DS ngày 22/10/2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 11/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện L G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 127/2021/QĐ-PT ngày 09/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2021/QĐ-PT ngày 24/11/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 54/2021/QĐ-PT ngày 24/12/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 03/TB-TA ngày 18/1/2022, số 15/TB-TA ngày 18/2/2022, số 36 /TB-TA ngày 14/3/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2022/QĐ-PT ngày 06/4/2022: Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 67/TB-TA ngày 5/5/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2022/QDDPT-DS ngày 30/5/2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Cụ Triệu Thị Q, sinh năm 1931(vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Cụ Triệu Thị Q: Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Cụ Triệu Thị Q:

1. Luật sư Giáp Thị V (có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

2. Luật sư Nguyễn Thị L- Văn phòng luật sư Kim Vĩnh An- Đoàn luật sư tỉnh B(vắng mặt ở phiên tòa 30/5/2022, có mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Cùng địa chỉ: Số 99, đường H, thành phố B, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Đoàn Đắc B, sinh năm 1966 (có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Bãi Sim, xã T, huyện L G, tỉnh B.

2. Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1958 ((có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

3. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1969 ((có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Địa chỉ: Thôn Dĩnh Xuyên, xã T D, huyện L G, tỉnh B.

4. Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1971(có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 (có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

6. Bà Đoàn Thị Th, sinh năm 1964 (có mặt ở phiên tòa 30/5/2022, vắng mặt tại phiên tòa 10/6/2022).

Địa chỉ:Thôn Thống Nhất, xã Y M, huyện L G, tỉnh B

7. Ông Đoàn Đắc V, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 46, thôn 2, xã Ca Ban, huyện Cư M, tỉnh Đ.

8. Bà Đoàn Thị Đ, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ:Thôn Thống Nhất, xã Y M, huyện L G, tỉnh B

9. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

10. Chị Nguyễn Phương L, sinh năm 2002 (vắng mặt)

11. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1997 (vắng mặt)

12. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

13. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L G, tỉnh Bdo ông Dương Văn V- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật (vắng mặt)

14. Ủy ban nhân dân huyện L G, tỉnh Bdo ông Ngô Ngọc Đức – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L G đại diện theo ủy quyền (vắng mặt)

Người kháng cáo:Bà Đoàn Thị H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ông Đoàn Đắc B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Cụ Triệu Thị Q do Bà Đoàn Thị H đại diện theo ủy quyền (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày: Cụ Triệu Thị Q

và cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V) sinh năm 1928 kết hôn với nhau năm 1953. Quá trình chung sống với nhau, hai cụ sinh được 10 người con chung gồm: Đoàn Thị V, sinh năm 1954, Đoàn Đắc Đ, sinh năm 1956 (đã chết năm 1978 trước khi chết không có vợ con), Đoàn Thị Đ, sinh năm 1957, Đoàn Văn Đ, sinh năm 1958, Đoàn Đắc V, sinh năm 1960, Đoàn Thị Th, sinh năm 1964, Đoàn Đắc B, sinh năm 1966, Đoàn Thị T, sinh năm 1969, Đoàn Thị C, sinh năm 1971, Đoàn Thị H, sinh năm 1978. Ngoài ra ông bà không có người con riêng, con nuôi nào khác. Năm 1997, cụ Đoàn Đắc V chết, không để lại di chúc hay văn bản gì. Quá trình chung sống, vụ Quất và cụ V tạo lập được khối tài sản chung gồm:

* Về đất ở và đất vườn: diện tích $1.086m^2$ (trong đó có: $300m^2$ đất ở và $786m^2$ đất vườn) nay kết quả đo thực tế là $1.002,7m^2$ tại sổ thừa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên hộ cụ Đoàn Đức V.

Trên đất có nhà cấp 4 do hai cụ xây và cây cối lâm lốc. Khi cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V) còn sống thì hai cụ chưa có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2017, ông Đoàn Đắc B về sống trên diện tích đất của gia đình, ở gần cụ và con gái út là Đoàn Thị H.

* Về đất ruộng: cụ V có định suất ruộng tại thửa số 536; tờ bản đồ số 18; thửa số 696, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên cụ Đoàn Đức V.

Quá trình chung sống, ông B không thương yêu mẹ và em, thường xuyên có thái độ xúc phạm đối với cụ đồng thời tiến hành xây dựng nhà cửa lấn chiếm phần đất mà cụ và bà H đang sử dụng. Ông B thường xuyên đánh đuổi em gái ra khỏi nhà, không cho sống trên phần đất của hai cụ.

Cụ và bà H ở phần đất có ngôi nhà cấp 4 đã cũ. Một phần diện tích đất do ông B và vợ là Nguyễn Thị H sử dụng, đã làm nhà 2 tầng trên đất ở bên. Một phần đất còn lại bà Đoàn Thị C đã xây nhà, sinh sống cùng các con là Nguyễn Anh T, chị Nguyễn Phương L, con dâu Nguyễn Thị Đ.

Nay để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ, cụ yêu cầu Tòa án xác nhận $\frac{1}{2}$ diện tích $1.002,7m^2$ tại sổ thừa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên hộ cụ Đoàn Đức V là tài sản của cụ và cụ V – tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa phân chia.

Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Đức V theo pháp luật, chia đều cho tất cả các thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm 9 người con và cụ là vợ hợp pháp.

Trường hợp không chia đều được bằng hiện trạng đất thì cụ đề nghị chia theo hiện trạng thực tế đất đang sử dụng của các thành viên trên cơ sở đó yêu cầu người

trực tiếp quản lý sử dụng phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền chênh lệch cho người được hưởng thừa kế còn lại. Cụ yêu cầu được chia bằng hiện vật đối với phần đất và tài sản trên đất đang sử dụng vì đã già yếu sống, kinh tế khó khăn, không có điều kiện để chuyển đi nơi khác sinh sống.

Về định suất ruộng của cụ V được hưởng tại hai thửa nói trên, đề nghị chia theo quy định của pháp luật cho tất cả các thành viên thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Viên bao gồm cụ là vợ và 9 người con còn sống hiện nay.

Bị đơn là ông Đoàn Đắc B trình bày: Ông nhất trí với lời khai của Cụ Triệu Thị Q và Bà Đoàn Thị H về quá trình kết hôn, các con chung của cụ Q, cụ V, thời điểm cụ V mất.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Cụ Triệu Thị Q và cụ Đoàn Đắc V như cụ Q, chị H đã trình bày về diện tích đất ở, đất vườn và đất nông nghiệp là đúng.

Hiện nay trên thửa đất đang có tranh chấp chia thừa kế có ba gia đình sinh sống. Cụ Q và bà H quản lý và sử dụng một phần một phần đất có ngôi nhà cấp 4 đã cũ do bố mẹ ông và các anh chị em xây dựng, tài sản công trình khác và cây cối trên đất. Một phần đất do vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng, đã xây nhà 2 tầng năm 2017. Phần đất còn lại do bà Đoàn Thị C quản lý, sử dụng, đã xây nhà cấp 4, ở cùng các con gồm có con trai Nguyễn Anh T, con gái Nguyễn Phương L và con dâu là Vi Thị Diễm. Việc ông và bà Chín xây nhà ở là theo biên bản họp gia đình ngày 10/9/2017 về việc thỏa thuận chia đất làm ba phần theo hiện trạng hiện nay đang sử dụng.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ Q. Nếu phải chia, ông đề nghị chia đất ở và đất vườn làm 10 phần bằng nhau, ông là xin được nhận thừa kế bằng đất.

Về định suất ruộng của cụ V để lại tại thửa số 536; tờ bản đồ số 18; thửa số 696, tờ bản đồ số 18, ông đề nghị giao cho ông Đoàn Văn Đ quản lý sử dụng.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Đoàn Thị V, sinh năm 1954; ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1958; bà Đoàn Thị T, sinh năm 1969; bà Đoàn Thị C, sinh năm 1971; bà Đoàn Thị Th, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969** thống nhất quan điểm trình bày: Các ông bà hoàn toàn nhất trí với lời khai của ông Đoàn Đắc B đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Đắc V trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thị Quát. Ông đề nghị Tòa án giải quyết chia theo biên bản họp gia đình ngày 10/9/2017 phần diện tích đất chia làm ba phần như hiện trạng bà Q chị H đang sử dụng một phần, chị Ch cùng các con sử dụng một phần và một phần gia đình ông B đang quản lý sử dụng. Ông không đồng ý với các quan điểm chia khác. Do ở xa, đi lại khó khăn ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong tất cả các quá trình tố tụng tại Tòa án.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Đ** quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng bà Đoàn Thị Đ từ chối nhận và khai báo, từ chối cung cấp giao nộp các tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Phương L, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Anh T** là các con của bà Đoàn Thị Đ đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng cho người thân là bà Đoàn Thị C nhận thay nhưng những người này không đến Tòa án làm việc từ chối khai báo, từ chối cung cấp giao nộp các tài liệu chứng cứ cho Tòa án không đưa ra ý kiến quan điểm của mình.

***Ủy ban nhân dân huyện L G do ông Nguyễn Khánh Hưng- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Về nguồn gốc thửa đất: Theo hồ sơ địa chính xã T đang lưu trữ, tại Đơn xin đăng ký cấp GCN quyền sử dụng đất đề ngày 05/5/1993 của hộ cụ Đoàn Đức V, có thể hiện thửa đất số 150, tờ bản đồ 18, diện tích $1.086m^2$ (trong đó có: $300m^2$ đất ở và $786m^2$ đất vườn), phần ghi chú trong đơn ghi "cấp $798m^2$ xã cấp năm 1965" và các thửa đất nông nghiệp được giao theo quy định. Ngày 20/8/1993, UBND huyện L G đã cấp GCNQSD đất cho hộ cụ Đoàn Đức V đối với các thửa đất kê khai trong đơn. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho hộ cụ Đoàn Đức V là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, đối với thửa đất ở và đất vườn hộ cụ V chỉ được cấp $798m^2$ đất (trong đó có: $300m^2$ đất ở và $498m^2$ đất vườn), phần diện tích còn lại $288m^2$ chưa được cấp GCN, cũng không xác định được vị trí cụ thể trên thửa đất số 150, tờ bản đồ 18, diện tích $1.086m^2$.

Hộ cụ Đoàn Đức V, Cụ Triệu Thị Q sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ 18 từ năm 1965. Theo đo đạc bản đồ địa chính xã T năm 1993 thể hiện thửa đất số 150, tờ bản đồ 18, diện tích $1.086m^2$. Hiện nay thửa đất này hộ cụ Q sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ giáp ranh, liền kề nhưng chỉ được cấp GCN đối với $798m^2$; phần diện tích còn lại không xác định được là ở vị trí nào trên thửa đất.

Theo kết quả đo đạc ngày 19/3/2021, diện tích thực tế hộ cụ Q đang sử dụng là $1.002,7m^2$, tăng $204,7m^2$ so với diện tích được cấp GCN và giảm $83,3m^2$ so với bản đồ đo đạc năm 1993. Lý do diện tích tăng so với GCN đã cấp và giảm so với bản đồ đo đạc năm 1993 là do năm 1993 đo đạc, tính toán diện tích bản đồ bằng phương pháp thủ công và do sai số đo đạc bản đồ dẫn đến kết quả thiếu chính xác.

Đối với phần diện tích $204,7m^2$ đất tăng thêm so với GCNQSD đất đã cấp được xác định là đất trồng cây lâu năm; đề nghị Tòa án phân chia và giao cho các thành viên thuộc diện thừa kế tiếp tục quản lý, sử dụng vào đúng mục đích sử dụng đất. UBND huyện xem xét cấp GCNQSD đất sẽ căn cứ vào quyết định của Tòa án nhân dân huyện để theo đúng quy định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T do ông Dương Văn V- Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật trình bày:** UBND xã T thống nhất với quan điểm của đại diện UBND huyện L G đã trình bày trong Bản

trình bày quan điểm ngày 05/7/2021 về nguồn gốc thửa đất, kết quả kiểm tra xem xét và đưa ra quan điểm giống với quan điểm của UBND huyện L G. UBND xã T huyện L G, đề nghị Tòa án nhân dân huyện L G xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Ngày 19/3/2021, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang có tranh chấp, kết quả định giá tài sản như sau:

Diện tích đất thực tế hộ cụ Q đang sử dụng có tranh chấp là $1.002,7\text{m}^2$ (trong đó có 300m^2 đất ở và $702,7\text{m}^2$ đất vườn) tại số thửa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

Thửa đất trên được định giá theo thị trường là 900.000 đồng/ m^2 (trong đó đất ở giá $300\text{m}^2 \times 900.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 270.000.000$ đồng và đất vườn là $702,7\text{m}^2 \times 42.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 29.513.400$ đồng). Tổng giá trị đất là $299.513.400$ đồng.

Các tài sản khác do cụ Q, bà H quản lý sử dụng bao gồm: 01 nhà ở cấp 4 trị giá $12.964.000$ đồng; 01 sân vôi trị giá 409.000 đồng; 01 tường gạch bao sân trị giá 135.000 đồng; 01 nhà vệ sinh đơn giản trị giá 57.500 đồng; 01 giếng đào trị giá $6.890.000$ đồng; 01 cây vú sữa trị giá $3.262.000$ đồng; 01 cây vôi trị giá 452.000 đồng; 03 cây na trị giá 325.000 đồng/cây = 975.000 đồng; 01 cây xà cừ trị giá 234.000 đồng; 01 cây mít trị giá $1.118.000$ đồng.

Tổng giá trị tài sản khác trên diện tích đất này là: $26.496.500$ đồng.

Tổng tài sản chung mà bà Q, ông Viên tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là $326.009.900$ đồng.

Ngoài ra còn một số đồ dùng sinh hoạt trong nhà bà Q như giường, tủ, xoong nồi, các vật dụng dùng trong sinh hoạt các đương sự không đề nghị định giá.

Trên phần diện tích đất đang có tranh chấp, ông Đoàn Đắc B đang quản lý và sử dụng có 01 nhà cấp 3 loại 2 gồm 2 tầng xây dựng năm 2017 có diện tích là $294,88\text{m}^2$; 01 sân gạch men; 01 bán mái tôn; 01 cổng Inox; 01 tường cay dày 130mm ; 01 tường cay dày 110mm . Những tài sản này do vợ chồng ông B, bà Hường tạo dựng.

Trên phần diện tích đất đang có tranh chấp bà Đoàn Thị C đang quản lý và sử dụng có 01 nhà ở cấp 1 loại 1 xây năm 2017; 01 nhà vệ sinh loại B; 01 nhà bếp loại A; 01 sân gạch lá men; 01 bán mái proxy măng; 01 bán mái tôn; 01 tường cay bê tông; 02 cây vải những tài sản này do bà Chín cùng các con tạo dựng.

Những tài sản này các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không định giá.

Về diện tích đất ruộng các đương sự thống nhất định xuất đất ruộng của cụ Đoàn Đắc V để lại để chia thừa kế gồm thửa đất nông nghiệp số 536 có diện tích là $516,2\text{m}^2$ và thửa số 696 có diện tích là $209,4\text{m}^2$, tờ bản đồ 18 đã được UBND huyện cấp GCNQSD đất ngày 20/8/1993 mang tên cụ Đoàn Đức V (Đoàn Đắc V) theo kết quả định giá có giá là 42.000 đồng/ m^2 có tổng trị giá thành tiền là $30.475.200$ đồng.

* Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 11/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện L G đã quyết định:

Căn cứ các Điều 633, 634, 635, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự 2005;

Các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cụ Triệu Thị Q về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V).

Xác nhận tài sản chung của Cụ Triệu Thị Q và cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V) là diện tích 1.002,7m² (trong đó có 300m² đất ở và 702,7m² đất vườn) tại số thửa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B) đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên cụ Đoàn Đức V. Trị giá đất là **299.513.400** đồng.

Xác nhận các tài sản chung trên đất do Cụ Triệu Thị Q, cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V) tạo dựng gồm 01 nhà ở cấp 4 trị giá 12.964.000 đồng; 01 sân vôi trị giá 409.000 đồng; 01 tường gạch bao sân trị giá 135.000 đồng; 01 nhà vệ sinh đơn giản trị giá 57.500 đồng; 01 giếng đào trị giá 6.890.000 đồng; 01 cây vú sữa trị giá 3.262.000 đồng; 01 cây vôi trị giá 452.000 đồng; 03 cây na trị giá 975.000 đồng; 01 cây xà cừ trị giá 234.000 đồng; 01 cây mít trị giá 1.118.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là **26.496.500** đồng.

Tài sản chung Cụ Triệu Thị Q, cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V) tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân có tổng giá trị bằng tiền là **326.009.900** đồng.

Tài sản chung của Cụ Triệu Thị Q và cụ Đoàn Đắc V (Đoàn Đức V) được chia đều làm hai phần bằng nhau tương ứng với số tiền là **163.004.950** đồng.

Xác nhận thửa đất nông nghiệp số 536 tờ bản đồ 18 có diện tích là 516,2m² và thửa số 696, tờ bản đồ 18 có diện tích 209,4m² địa chỉ tại thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên cụ Đoàn Đức V có tổng trị giá thành tiền là **30.475.200** đồng là di sản thừa kế của cụ Đoàn Đắc V.

Di sản thừa kế của cụ Đoàn Đắc V để lại có tổng giá trị bằng tiền là **193.480.150** đồng được chia đều làm 10 phần gồm cụ Triệu Thị Quát, bà Đoàn Thị V, bà Đoàn Thị Đ, ông Đoàn Văn Đ, ông Đoàn Đắc V, bà Đoàn Thị Th, ông Đoàn Đắc B, bà Đoàn Thị T, bà Đoàn Thị C, Bà Đoàn Thị H mỗi người được hưởng 1 phần bằng nhau tương đương với số tiền là **19.348.000** đồng.

1.1 Giao cho Cụ Triệu Thị Q được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất là 300,8m² (trong đó có 165m² là đất ở và 135,8m² là đất vườn) tại số thửa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B) nằm trong diện tích đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp

ngày 20/8/1993 mang tên hộ cụ Đoàn Đức V trị giá đất là **154.203.600** đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

Và tài sản trên phần đất gồm 01 nhà ở cấp 4 trị giá 12.964.000 đồng; 01 sân vôi trị giá 409.000 đồng; 01 tường gạch bao sân trị giá 135.000 đồng; 01 nhà vệ sinh đơn giản trị giá 57.500 đồng; 01 giếng đào trị giá 6.890.000 đồng; 03 cây na trị giá 975.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản này là **21.430.500** đồng.

Tổng giá trị tài sản cụ Q được hưởng là **175.634.100** đồng.

Cụ Triệu Thị Q được nhận số tiền **2.332.400** đồng do chị Đoàn Thị H trả và số tiền **4.386.400** đồng do ông Đoàn Đắc B trả.

1.2 Giao cho ông Đoàn Đắc B, được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất là 251,3m² (trong đó có 67,5m² là đất ở và 183,8m² là đất vườn) tại số thửa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B) nằm trong diện tích đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên cụ Đoàn Đức V trị giá đất là **68.469.600** đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

Và được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 cây xà cừ trị giá 234.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ông Đoàn Đắc B được hưởng là **68.703.600** đồng.

Buộc ông Đoàn Đắc B phải có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị Đ, ông Đoàn Đắc V tiền kỷ phần thừa kế mỗi người số tiền là **19.348.000** đồng và trả cho ông Đoàn Văn Đ số tiền là **6.273.200** đồng; trả Cụ Triệu Thị Q số tiền là **4.386.400** đồng.

1.3 Giao cho bà Đoàn Thị C được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích 450,6m² (trong đó có 67,5m² là đất ở và 383,1m² là đất vườn) tại số thửa 150, tờ 18, địa chỉ thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B) nằm trong diện tích đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên hộ cụ Đoàn Đức V trị giá đất là **76.840.200** đồng.

Đất bà Đoàn Thị C có các cạnh cụ thể như sau:

(có sơ đồ kèm theo)

Và được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 cây vú sữa trị giá 3.262.000 đồng; 01 cây vôi trị giá 452.000 đồng; 01 cây mít trị giá 1.118.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Đoàn Thị C được hưởng là **81.672.200** đồng.

Buộc bà Đoàn Thị C phải có trách nhiệm trả bà Đoàn Thị Th, bà Đoàn Thị T, bà Đoàn Thị V tiền kỷ phần thừa kế mỗi người số tiền là **19.348.000** đồng và trả ông Đoàn Văn Đ số tiền là **4.280.200** đồng.

1.4 Giao cho Bà Đoàn Thị H được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng thửa đất số 536 tờ bản đồ số 18 diện tích là 516,2m² địa chỉ tại thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên hộ cụ Đoàn Đức V trị giá đất là **21.680.000** đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

Buộc Bà Đoàn Thị H phải trả cho Cụ Triệu Thị Q số tiền chênh lệch kỷ phần được hưởng là **2.332.400** đồng.

1.5 Giao cho ông Đoàn Văn Đ được quyền sở hữu quản lý và sử dụng thửa đất số 696 tờ bản đồ số 18 diện tích là 209,4m² địa chỉ tại thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G đã được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20155 QSDĐ cấp ngày 20/8/1993 mang tên hộ cụ Đoàn Đức V trị giá đất là **8.794.800** đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

Ông Đoàn Văn Đ được nhận tiền chênh lệch kỷ phần do ông Đoàn Đắc B trả là **6.273.200** đồng, bà Đoàn Thị C trả là **4.280.200** đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2.Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đoàn Thị V, bà Đoàn Thị Đ, ông Đoàn Văn Đ, ông Đoàn Đắc V, bà Đoàn Thị Th, ông Đoàn Đắc B, bà Đoàn Thị T, bà Đoàn Thị C, chị Đoàn Thị H mỗi người phải hoàn trả cho bà Triệu Thị Q **1.150.000** đồng tiền chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/8/2021, ông Đoàn Đắc B nộp đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 25/8/2021, Bà Đoàn Thị H là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Ngày 24/12/2021 và ngày 06/4/2022, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 18/3/2022, Chủ tịch UBND xã T do cung cấp:

Trình tự thủ tục chứng thực việc ủy quyền của Cụ Triệu Thị Q cho chị Đoàn Thị H vào ngày 20/7/2020 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật được quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ

Ngày 20/8/1993, UBND huyện L G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 26155 QSDĐ đối với 3080m² đất (thửa số 150, thửa số 536, thửa số 310, thửa số 696 cùng tờ bản đồ số 18; thửa số 943, thửa số 944 cùng tờ bản đồ số 12) tại huyện L G, tỉnh B là cấp cho hộ gia đình. Thời điểm cấp, hộ gia đình cụ Đoàn Đức V có 5 thành viên: Ông Đoàn Đức V, bà Triệu Thị Quát, bà Triệu Thị Chín, ông Đoàn Đắc B và Bà Đoàn Thị H.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất ruộng được cấp cho 5 định suất gồm 5 thành viên trong hộ gia đình.

Trong các thửa ruộng được cấp thì thửa số 536 tờ bản đồ số 18 năm 2009 tách thành thửa số 171 và thửa số 182 tờ bản đồ số 72 đã bị Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất theo Thông báo số 18/TB-UBND ngày 26/5/2015 của UBND xã T. Cụ thể: Thửa ruộng số 182 có diện tích 519,3m² đã bị Nhà nước thu hồi hết, thửa số 171 diện tích 513,8m² đã bị Nhà nước thu hồi 199,4m² đất, hiện chỉ còn phần diện tích là 314,4m² đất. Khi tách thửa có việc biến động về diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc. Các thửa ruộng còn lại thì không bị Nhà nước thu hồi.

Đối với thửa số 696 tờ bản đồ số 18 có diện tích thực tế 438m² nhưng gia đình ông Viên chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 24m² ở thửa đất này, còn lại 414m² là đất công ích của UBND xã quản lý.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 25/1/2022 (có sự chứng kiến của ông Nguyễn Đức Quyền – Công an viên xã T, huyện L G), Cụ Triệu Thị Q trình bày: Cụ đã ủy quyền cho con gái cụ là chị Đoàn Thị H khởi kiện và tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế với ông Đoàn Đắc B. Cụ nhất trí với toàn bộ lời khai của bà H.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2022, Bà Đoàn Thị H trình bày: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, cụ Quát yêu cầu chia định suất ruộng của ông Viên ở thửa ruộng số 536 và thửa ruộng số 696, tờ bản đồ số 18. Nhưng khi xem xét, thẩm định thửa ruộng mà bà yêu cầu thì không phải là thửa số 536 và thửa ruộng số 696 mà là thửa số 943 và thửa số 944, tờ bản đồ số 12. Nay, bà xác định là yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 943 và thửa số 944, tờ bản đồ số 12. Thửa ruộng số 943 thì hiện do bà Đoàn Thị C đang quản lý; thửa số 944 thì do bà đang quản lý, sử dụng.

Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá ngày 26/4/2022:

Thửa số 943, tờ bản đồ số 12 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 474, diện tích đo đạc thực tế là 516m²; hiện bà Đoàn Thị C đang quản lý.

Thửa số 944, tờ bản đồ số 12 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 244, diện tích đo đạc thực tế là 209,4m²; hiện Bà Đoàn Thị H đang quản lý.

+ Đất ở thuộc vị trí II, khu vực 1, xã nhóm B theo Bảng giá do UBND tỉnh B quy định có giá 900.000 đồng/1m²; giá chuyển nhượng đất thực tế tại địa phương là 5.000.000 đồng/1m².

+ Đất vườn theo Bảng giá do UBND tỉnh B quy định là 42.000 đồng/1m²; giá chuyển nhượng đất thực tế tại địa phương là 1.000.000 đồng/1m².

+ Đất ruộng (đất nông nghiệp) có giá chuyển nhượng là 50.000 đồng/1m².

Tại phiên tòa 30/5/2022 và phiên tòa ngày 10/6/2022:

* Bà Đoàn Thị H trình bày:

Về đất ở và đất vườn: Bà đại diện cho bà Q giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất ở và đất vườn tại thửa 150, tờ bản đồ số 18. Bà đề nghị được chia bằng hiện vật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Về đất ruộng: Gia đình bà (gồm cụ V, cụ Q, bà H và bà Chín) được chia 5 thửa ruộng gồm: Thửa số 310, 536, 696 cùng tờ bản đồ số 18; thửa 943 và thửa 944, cùng tờ bản đồ số 12, tại thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B. Thửa số 310 và một phần thửa số 536 đã bị Nhà nước thu hồi. Về số tiền Nhà nước đã đền bù sau khi thu hồi ruộng thì do bà trực tiếp nhận, nhưng bà không nhớ cụ thể đã nhận bao nhiêu tiền. Thửa số 696 và một phần thửa số 536 thì bà và cụ Q đang quản lý. Thửa số 943 thì bà Chín đang quản lý. Thửa số 944 thì bà đang quản lý. Bà xin rút toàn bộ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất ruộng.

* Ông Đoàn Đắc B trình bày: Ông xác định đất ở và đất vườn tại thửa đất 150, tờ bản đồ số 18 ở thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B là tài sản chung của vợ chồng cụ Đoàn Đắc V và Cụ Triệu Thị Q. Tuy nhiên, ngày 10/9/2017, cụ Q đã triệu tập cuộc họp gia đình để phân chia đất ở ra thành 3 phần cho 3 người gồm: Ông, bà Chín và bà H. Mỗi người được chia 100m² đất ở và phần đất vườn. Biên bản có chữ ký của các thành viên trong gia đình và chữ ký của Trưởng thôn và người làm chứng. Ông đã làm nhà và ở ổn định từ năm 2017. Nay, cụ Q khởi kiện chia thừa kế là không đúng ý chí của cụ Q do cụ Q đã trên 90 tuổi, không biết chữ, không còn minh mẫn nên không có năng lực hành vi dân sự. Bà H lợi dụng việc này để khởi kiện, gây mất đoàn kết gia đình.

Ông không nhất trí với việc bà H đã rút yêu cầu chia thừa kế là phần đất ruộng tại Tòa án cấp phúc thẩm. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ V gồm đất ở, đất vườn, đất ruộng. Đề nghị Tòa án xác minh làm rõ tất cả các thửa ruộng của gia đình ông để xác định suất ruộng của các thành viên trong gia đình và xem xét phân chia số tiền Nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng cho cụ Q và bà H khi Nhà nước thu hồi ruộng. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, giải quyết vụ án ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và các đồng thừa kế khác, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

* Ông Đoàn Văn Đ, bà Đoàn Thị T, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Th, bà Nguyễn Thị H đều nhất trí lời trình bày của ông B, đề nghị hủy án sơ thẩm.

* Luật sư Giáp Thị V là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày: Đối với đất ruộng: Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn về số thửa. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ về các thửa ruộng là di sản thừa kế mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Nguyên đơn là cụ Q đã rút yêu cầu phân chia thừa kế đối với phần đất ruộng, nhưng bị đơn không nhất trí thì Tòa án không đình chỉ giải quyết đối với phần đất ruộng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm: Do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ không đầy đủ, Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung

được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, giao lại cho Tòa án nhân dân huyện L G giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà V, ông Vũ, bà Đào, chị Liên, chị Diễm, anh Tuấn, đại diện UBND huyện L G, đại diện UBND xã T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên tòa. Tòa án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Hộ gia đình cụ Đoàn Đắc V được UBND huyện L G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất sau: thửa đất số 150, tờ bản đồ số 18 (có 300m² đất ở và 498m² đất vườn); thửa ruộng số 536, thửa ruộng số 310, thửa ruộng số 696 cùng tờ bản đồ số 18; thửa ruộng số 943, thửa ruộng số 944 cùng tờ bản đồ số 12; địa chỉ: Thôn Mỹ Hưng, xã T, huyện L G, tỉnh B.

Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 18 (có 300m² đất ở và 498m² đất vườn) có nguồn gốc do cha ông cụ V để lại, các đương sự đều có lời khai xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ Đoàn Đắc V và Cụ Triệu Thị Q. Năm thửa ruộng còn lại là được cấp cho 5 định suất: Cụ V, cụ Q, ông B, bà H, bà Chín. Di sản của cụ V để lại là 1 định suất ruộng (tương đương 1/5 tổng diện tích của 5 thửa ruộng nói trên).

Quá trình chung sống, cụ Q và cụ V có tạo dựng được một số tài sản chung: ngôi nhà cấp 4, công trình phụ, cây cối lâm lộc. Cụ Q (do bà H đại diện theo ủy quyền) yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ Q và cụ V; chia di sản thừa kế của cụ V theo pháp luật. Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của Cụ Triệu Thị Q. Tuy nhiên, cụ Q (do bà H đại diện), bà H, ông B đều có kháng cáo do không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đại diện theo ủy quyền của cụ Q là nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị phân chia di sản thừa kế đối với phần đất ruộng nhưng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không đồng ý.

[3] Xét kháng cáo của Cụ Triệu Thị Q, ông Đoàn Đắc B, Bà Đoàn Thị H, Hội đồng xét xử thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng dân sự, cụ thể như sau:

[3.1] Xác định người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đúng:

Cụ Q (do bà H là người đại diện theo ủy quyền) có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V là quyền sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ

số 18; thửa ruộng số 636 và thửa số 536 tại tờ bản đồ số 18 (sau này xác định lại là thửa ruộng số 943 và thửa ruộng số 944, tờ bản đồ số 12). Hiện bà H đang cùng ông B, bà Chín và cụ Q quản lý, sử dụng thửa số 150, bà H đang quản lý, sử dụng thửa ruộng số 944.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Q và đã tuyên án: “..... bà H phải trích chia chênh lệch về tài sản cho cụ Q 2.332.440 đồng.” Như vậy, quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Q và bà H trong vụ án này là đối lập nhau.

Theo điểm a khoản 1 Điều 87 của Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định:

“1. Những người sau đây không được làm người đại diện theo pháp luật:

a) Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ việc với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;”

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc bà H là người đại diện theo ủy quyền của cụ Q khi quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Q và bà H trong vụ án này đối lập nhau là vi phạm điểm a khoản 1 Điều 87 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Thu thập chứng cứ không đầy đủ, không giải thích và làm rõ yêu cầu của đương sự:

Tòa án cấp sơ thẩm đã không xác minh làm rõ di sản của cụ V gồm các thửa ruộng nào; không xác định được phần diện tích đất nông nghiệp mà bà H và cụ Q đang quản lý, sử dụng là bao nhiêu mét vuông, không làm rõ số tiền mà bà H đã nhận của Nhà nước khi Nhà nước thu hồi ruộng; chỉ căn cứ vào lời khai của bà H để xác định toàn bộ thửa đất số 696, thửa đất số 536 tờ bản đồ 18 (thực tế là thửa đất số 943 và thửa đất số 944 tờ bản đồ 12) là di sản của cụ V là chưa đủ căn cứ.

Mặt khác, trong số các thửa ruộng có tranh chấp đều có định suất ruộng của ông B và bà Chín. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ định suất ruộng của ông B và bà Chín là bao nhiêu, họ có yêu cầu gì đối với định suất của họ được hưởng hay không mà xác định toàn bộ thửa đất số 696, thửa đất số 536 tờ bản đồ 18 (thực tế là thửa đất số 943 và thửa đất số 944 tờ bản đồ 12) là di sản của cụ V, giao cho người khác quản lý, sử dụng là không đủ căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những đánh giá, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; việc thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Đắc B và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L G giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do phải hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét kháng cáo của Cụ Triệu Thị Q và Bà Đoàn Thị H về sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Do hủy án nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên cụ Q, bà H, ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, cần hoàn trả ông B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Đắc B xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 35/2021/DS-ST ngày 11/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện L G, tỉnh B về “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” giữa Cụ Triệu Thị Q và ông Đoàn Đắc B.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L G giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cụ Q, bà H, ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0012374 ngày 24/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện L G;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện L G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang